TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN PHÚ TÂN** TỈNH AN GIANG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 109/2020/HNGĐ-ST
Ngày: 25-3-2020
V/v tranh chấp HNGĐ xin ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN PHÚ TÂN, TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm, gồm có:

T phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Thành Dũng

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lê Văn Phương

2. Bà Nguyễn Thị Kim Chi

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Tâm Nhân là thư ký Tòa án nhân dân huyện Phú Tân.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Phú Tân tham gia phiên tòa: Ông Ngô Minh Đông là Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 3 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Phú Tân, tỉnh An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 485 /2019/TLST- HNGĐ ngày 14/10/2019, về: "*Tranh chấp hôn nhân- gia đình"*, theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 11/201920/QĐXXST-HNGĐ, ngày 25 tháng 3 năm 2020, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bùi Thị T, sinh năm 1970, cư trú ấp H, xã X, huyện T, tỉnh An Giang.

2. *Bị đơn:* Phan Thành Đ, sinh năm 1974, cư trú ấp H, xã X, huyện T, tỉnh An Giang.

Chị T và anh Đ vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn xin ly hôn (bút lục số 05) và bản tự khai (bút lục số 04) thì chị Bùi Thị T trình bày:

- Chị với anh Đ thanh vợ, chồng vào năm 1992, có tổ chức lễ cưới, không đăng ký kết hôn. Thời gian đầu chung sống hạnh phúc, đến khoảng tháng 7 năm 2018 phát sinh mâu thuẫn do tính tình không phù hợp, bất đồng quan điểm sống, thường xuyên cự cải, anh Đ đánh chị, chung sống không hạnh phúc, cả 2 chính thức ly thân kể từ đây.

- Con chung có 01 đứa tên Phan Thành V, sinh ngày 13/3/1993, đã có vợ và sống riêng.

- Về tài sản và nợ phải thu, phải trả: Không có.

Theo biên bản lấy lời khai của Tòa án nhân dân huyện Phú Tân (bút lục số 07) thì anh Phan Thành Đ khai:

- Anh với chị T thành vợ, chồng vào năm 1992, có tổ chức lễ cưới, không đăng ký kết hôn. Thời gian đầu chung sống hạnh phúc, đến khoảng tháng 7 năm 2019 phát sinh mâu thuẫn vợ, chồng cự cải về việc đứa cháu nội bện nhiều ngày mà không đưa đi nhập viện và anh có dùng tay đánh chị T và ly thân kê từ đây. Do tính tình không phù hợp, bất đồng quan điểm sống, thường xuyên cự cải, anh Đ đánh chị, chung sống không hạnh phúc và chính thức ly thân kể từ đây.

- Con chung có 01 đứa tên Phan Thành V, sinh ngày 13/3/1993, đã có vợ và sống chung trong nhà với anh.

- Về tài sản và nợ phải thu, phải trả: Không có.

Anh Đ yêu cầu:

- Về hôn nhân: Đồng ý ly hôn.

- Về con chung: Đã Thành niên.

- Về tài sản và nợ phải thu, phải trả: Không có,vì vậy không yêu cầu Tòa án giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra công khai tại phiên tòa và kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử (HĐXX) nhận định:

[1] Về hình thức, thủ tục tố tụng:

[1.1] Anh Đ đã được triệu tập 02 lần để tham gia về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, nhưng anh đều vắng , vì vậy đã lập các biên bản không tiến hành được phiên họp về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải (theo bút lục các số 10, 11, 12, 13).

[1.2] Chị T và anh Đ có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt (bút lục số 14), vì vậy HĐXX căn cứ khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Chị T và anh Đ đều khai không đăng ký kết hôn, phù hợp tại công văn số 22/UBND-HT, ngày 10/3/2020 ngày của Ủy ban nhân dân xã X, huyện T, tỉnh An Giang (bút lục số 09) thể hiện: "Vào năm 1992, ông Đ và bà T không đến UBND xã X đế làm thủ tục đăng ký kết hôn" Như vậy hôn nhân giữa hai người không đăng ký kết hôn là vi phạm khoản 1 Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình năm quy định: "Việc kết hôn phải được đăng ký và do cơ quan Nhà nước có thẩm quyền thực hiện theo quy định của Luật nầy và pháp luật về hộ tịch.

Việc kết hôn không được đăng ký theo quy định tại khoản nầy thì không có giá trị pháp lý"; Khoản 1 Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: "Nam, nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật nầy chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng. Quyền, nghĩa vụ đối với con, tài sản, nghĩa vụ và hợp đồng giữa các bên được giải quyết theo quy định tại Điều 15 và Điều 16 của Luật này" và điểm c khoản 3 Nghị Quyết số 35/2000/QH10 ngày 09- 6- 2000 của Quốc hội quy định: "Kể từ ngày 01- 01- 2001 trở đi, trừ trường hợp quy định tại điểm a và điểm b khoản 3 của Nghị quyết nầy, nam và nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn, đều không được pháp luật công nhận là quan hệ vợ chồng; nếu có yêu cầu ly hôn thì Toà án thụ lý và tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng...". Như vậy hôn nhân của anh, chị sẽ không được pháp luật bảo vệ và tuyên bố không công nhận là quan hệ vợ chồng.

[2.2] Về quan hệ con chung: Anh Đ và chị T thống nhất khai có 01 đứa con chung tên Phan Thành V, sinh ngày 13/3/1993, đã thành niên và có vợ (bút lục các số 04 và 07).

[2.3] Về quan hệ tài sản; quan hệ nợ phải thu: Anh, chị thống nhất khai không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết (bút lục các số 04 và 07) vì vậy HĐXX không xem xét.

[2.4] Về nợ phải trả: Anh Đ và chị T thống nhất khai không có (bút lục các số 04 và 07), vì vậy HĐXX ghi nhận, nhưng sau khi bản án có hiệu lực pháp luật nếu có nguyên đơn xuất trình chứng cứ chứng minh nợ chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân thì phải liên đới chịu trách nhiệm với tư cách đồng bị đơn trong vụ án dân sự khác.

[2.5] Về án phí DSST: Chị T phải chịu án phí về việc xin ly hôn theo quy đinh tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội là 300.000đ.

[2.6] Phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Phú Tân về việc Thẩm phán, HĐXX, Thư ký và các đương sự chấp hành thủ tục tố tụng từ khi thụ lý vụ án cho đến khi xét xử đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Tuy nhiên đối với anh Đ qua 02 lần kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng và hòa giải đều vắng mặt, đều đó cho thấy ý thức chấp hành pháp

luật chưa nghiêm. Về nội dung, anh Đ và chị T không đăng ký kết hôn đề nghị HĐXX không công nhận quan hệ vợ, chồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ:

- Khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56; khoản 1 Điều 9; khỏan 1 Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình;

- Khoản 4 Điều 147; Khoản 1 Điều 228; các Điều 271; 273; 278 và khoản 1 Điều 280 Bộ luật tố tụng dân sự;

- Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội;

- Điểm c khoản 3 Nghị Quyết số 35/2000/QH10 ngày 09-6-2000 của Quốc hội.

Tuyên xử: Không công nhận quan hệ vợ, chồng giữa chị Bùi Thị T và anh Phan Thành Đ.

- Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị T phải chịu án phí về việc xin ly hôn là 300.000đ (ba trăm ngàn đồng chẵn), được trừ vào số tiền tạm ứng án phí chị đã nộp 300.000đ (ba trăm ngàn đồng chẵn), theo biên lai thu số 0006221, ngày 14/10/2019 của cơ quan Chi cục Thi hành án dân sự huyện Phú Tân. Chị T không phải nộp tiếp.

Chị T anh Đ có quyền kháng cáo thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

Bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Đương sự;
- Tòa án nhân dân tỉnh An Giang;
- Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp;
- Chi cục thi hành án dân sự huyện Phú Tân;
- Lưu: Văn thư, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thành Dũng